

Số: 157/TB-THPTMD

Cẩm Phà, ngày 23 tháng 08 năm 2022

THÔNG BÁO CÔNG KHAI
CHÍNH SÁCH VỀ TRỢ CẤP MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ
HỌC TẬP, HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC
THUỘC DIỆN HƯỞNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
NĂM HỌC 2022 – 2023

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 duy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ giáo dục và đào tạo - Bộ lao động thương binh và xã hội - Bộ tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 07 năm 2019 của hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Trường THPT Mông Dương công khai chính sách về trợ cấp miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh bán trú đối với người học thuộc diện hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

1. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; số 04/VBHN-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2024. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học

tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

1.1. Đối tượng được miễn học phí

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

- Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ) quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

1.2. Đối tượng được giảm học phí

1.2.1 Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: Học sinh là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

1.2.2 Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

1.3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

- Học sinh phổ thông bị khuyết tật.

- Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

2. Nghị quyết số: 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021. Hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ đang đi học.

Trường hợp các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ và của tỉnh Quảng Ninh ban hành có cùng nội dung quy định tại Nghị quyết này thì đối tượng chỉ được hưởng hỗ trợ theo quy định có mức hỗ trợ cao nhất.

2.1. Đối tượng hỗ trợ: Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, g, h khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND. Cụ thể như sau:

- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS.

- Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (Phụ lục số 01 Nghị quyết số: 21/2021/NQ-HĐND).

- Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (Phụ lục số 02a, Phụ lục 02b Nghị quyết số: 21/2021/NQ-HĐND).

- Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con.

- Trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

- Trẻ em tự kỷ, trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

2.2. Hỗ trợ học phí: Hỗ trợ 100% học phí. Thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

2.3. Hỗ trợ chi phí học tập: Bằng mức Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

3. Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013: Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

3.1. Chính sách về học phí:

Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

3.2. Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập

- Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ. Số tháng được cấp học bổng 9 tháng/năm học.

- Người khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục được hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

Người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

4. Nghị quyết số: 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019: Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú.

4.1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh trung học phổ thông bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh.

4.2. Khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định người học không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày: Xác định là không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày khi đảm bảo điều kiện nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên.

4.3. Nội dung hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.

- Hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương cơ sở/tháng.

- Thời gian hỗ trợ cho học sinh tính theo số tháng bán trú thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

- Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chi trả hỗ trợ tiền ăn cho học sinh đang học tại đơn vị theo danh sách được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Hồ Sơ thủ tục

5.1. Hồ Sơ thủ tục thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo điều 19 của Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh phổ thông thuộc đối tượng được miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí học tập nộp Đơn (theo mẫu tại Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V; Phụ lục VI, Phụ lục VII Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 để minh chứng thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi giáo viên chủ nhiệm theo hình thức nộp trực tiếp. Hồ sơ cụ thể như sau:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (theo mẫu).

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy khai sinh của học sinh và Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công với cách mạng.

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng học sinh khuyết tật

+ Giấy khai sinh và Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng học sinh dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng và học sinh từ 16 tuổi trở lên hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP

+ Giấy khai sinh và Giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng học sinh có cha mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

+ Giấy khai sinh và sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng học sinh có bố hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp.

- Học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn (theo mẫu)

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

5.2. Hồ sơ thủ tục thực hiện Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

- Đơn có xác nhận của nhà trường (mẫu đơn theo phụ lục);
- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

5.3. Hồ Sơ thủ tục thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú.

- Đơn đề nghị hỗ trợ.
- Sổ hộ khẩu (phô tô công chứng)
- Giấy xác nhận khoảng cách từ nhà đến trường, xác nhận địa điểm trọ ngoài trường (đối với những học sinh không ở trong trường) do UBND xã xác nhận.

- Đối với những trường hợp phát sinh trong năm học được làm thủ tục đề nghị hỗ trợ theo thời gian thực tế.

6. Thời gian nộp hồ sơ

Để kịp thời xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh bán trú gửi sở giáo dục và đào tạo thẩm định. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu năm học học sinh (hoặc cha mẹ, người giám hộ) nộp hồ sơ về giáo viên chủ nhiệm.

Giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm thu hồ sơ của học sinh nộp về hội đồng xét duyệt chế độ chính sách trước ngày 23/09/2022.

Nhà trường thông báo công khai chế độ chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học, hỗ trợ học sinh bán trú đối với người học năm học 2023 – 2024 để học sinh, cha mẹ học sinh được biết và thực hiện nộp hồ sơ theo quy định.

Đề nghị giáo viên chủ nhiệm phối hợp, thông tin, triển khai cho học sinh.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Niêm yết công khai;
- Văn thư (lưu).

HIỆU TRƯỞNG



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'TRƯỜNG' at the top and 'MÔNG QUẾ' at the bottom. The center of the seal contains the text 'TRƯỜNG HỌC' and 'MÔNG QUẾ'. A handwritten signature in black ink is written over the seal.

Đương Thị Bích Mai

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TRẺ EM MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO, BỆNH PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
I.	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
2.	Uốn ván nặng và di chứng	A35
3.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
4.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
5.	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
6.	Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
7.	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
8.	Lao cột sống	M49.0
II.	Bướu tân sinh (Neoplasm)	
9.	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
10.	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
11.	U tuyến thượng thận	D35.0
12.	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
III.	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
13.	Bệnh Thalassemia	D56
14.	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
15.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
16.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
17.	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5

18.	- Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải - Các thể suy tủy xương khác	D60 D61
19.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
20.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
21.	Bệnh Von Willebrand	D68.0
22.	Thiếu các yếu tố XI di truyền	D68.1
23.	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
24.	Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	D68.8
25.	Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1
26.	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3
27.	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
28.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
29.	Bệnh Sarcoidosis	D86
30.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV.	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
31.	Suy tuyến giáp	E03
32.	Đái tháo đường	E10 đến E14
33.	Hạ đường huyết nghi do cường Insulin	E16.1
34.	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
35.	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
36.	Bệnh Wilson	E83.0
V.	Bệnh tâm thần	
37.	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
38.	Tâm thần phân liệt	F20
39.	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
40.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
VI.	Bệnh hệ thần kinh	
41.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh	G13

64.	Viêm đường mật mạn	K80.3
65.	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
66.	Bệnh Crohn	K50
67.	Xơ gan ứ mật nguyên phát	K74.3
68.	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
69.	Wilson	
70.	Viêm tụy tự miễn	
X.	Bệnh da và mô dưới da	
71.	Ly thượng bì bong nước bẩm sinh	L14
72.	Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
XI.	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
73.	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
74.	Viêm khớp dạng thấp	M05
75.	Bệnh lý mạch hoại tử khác	M31
76.	Viêm đa cơ và viêm da cơ	M33
77.	Xơ cứng bì toàn thể	M34
78.	Viêm cột sống dính khớp	M45
79.	Hoại tử xương vô khuẩn tự phát	M87.0
80.	Viêm khớp dạng thấp RF (-)	M06
81.	Viêm khớp thiếu niên	M08
82.	Canxi và cốt hóa của cơ	M61
XII	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
83.	Viêm thận lupus	N01
84.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
85.	Hội chứng thận hư	N04
86.	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
87.	Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
88.	Suy thận mạn	N18

	hường chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	
42.	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
43.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
44.	Động kinh	G40
45.	Bệnh nhược cơ	G70.0
46.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
47.	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 – Bệnh xơ cứng vận động)	G12
48.	Bệnh cơ tiên phát	G71
49.	Bại não trẻ em	G80
50.	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
51.	Bệnh khác của tủy sống	G95
52.	Não úng thủy	Q03
53.	<i>Neuroblastomas</i>	
54.	Hội chứng Down	Q90
55.	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VII. Bệnh hệ tuần hoàn		
56.	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác	I42
57.	Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
58.	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng. Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Các bệnh tim do phổi khác)	Q20-Q22
VIII. Bệnh hệ hô hấp		
59.	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96, J96.1
60.	Tăng áp động mạch phổi vô căn	
IX. Bệnh hệ tiêu hóa		
61.	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
62.	Xơ gan hóa và xơ gan	K74
63.	Viêm gan tự miễn	K75.4

XIII	Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	
89.	Chấn thương tùy sổng có di chứng hoặc biến chứng	S34
90	Chấn thương cột sổng có di chứng hoặc biến chứng	S12, S14, S22.0, S32.0
91	Chấn thương sọ não có di chứng hoặc biến chứng	S06
92	Tổn thương nội sọ có di chứng hoặc biến chứng	S06
93	Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	S14.3
94	Bỏng đường hô hấp	T27
95	Bỏng nhiều vùng cơ thể	T29
96	Bỏng tổn thương 30-39% bề mặt cơ thể	T31.3
97	Bỏng tổn thương 40-49% bề mặt cơ thể	T31.4
98	Bỏng tổn thương 50-59% bề mặt cơ thể	T31.5
99	Bỏng tổn thương 60-69% bề mặt cơ thể	T31.6
100	Bỏng tổn thương 70-79% bề mặt cơ thể	T31.7
101	Bỏng tổn thương 80-89% bề mặt cơ thể	T31.8
102	Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể	T31.9
103	Di chứng bỏng	T95
XIV	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
104	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

PHỤ LỤC 02A

DANH MỤC TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp sau: Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thuộc hộ nghèo; thuộc hộ cận nghèo; đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày tại Phụ lục 02b ban hành kèm theo Nghị quyết này.
2. Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp quy định tại mục 1 nêu trên hoặc thuộc trong những trường hợp sau: Mất tích theo quy định của pháp luật; đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đang trong thời gian cai nghiện bắt buộc tập trung tại cơ sở cai nghiện.
3. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1 nêu trên.
4. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.
5. Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ thuộc những trường hợp quy định tại mục 1 (trừ trường hợp thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo) mục 2 nêu trên.
6. Trẻ em có cha mẹ ly hôn, cha hoặc mẹ nuôi dưỡng trẻ (theo quy định của pháp luật) bị chết.
7. Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang trong thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện và người còn lại thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo.
8. Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người nuôi dưỡng trẻ là cha hoặc mẹ bị chết.

17	Cường tuyến yên	E22
18	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
19	Hội chứng Cushing *	E24
20	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
21	Bệnh Wilson (Rối loạn chuyển hóa đồng) *	E83.0
V	Bệnh tâm thần	
22	Sa sút tâm thần trong bệnh Alzheimer *	F00
23	Sa sút tâm thần trong bệnh mạch máu	F01
24	Hội chứng quên thực tồn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04
25	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh cơ thể	F06
26	Rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
27	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu	F10
28	Tâm thần phân liệt *	F20
29	Rối loạn hoang tưởng trường diễn	F22
30	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
32	Rối loạn trầm cảm tái phát (giai đoạn trầm cảm trung bình; giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần; giai đoạn trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần)	F33.1; F33.2; F33.3
33	Chậm phát triển tâm thần (trung bình; nghiêm trọng) *	F71; F73
34	Rối loạn phát triển lan tỏa	F84
35	Các rối loạn tăng động	F90
VI	Bệnh thần kinh	
36	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
37	Bệnh Parkinson *	G20

PHỤ LỤC 02B

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO, BỆNH CẦN PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
I	Bệnh nhiễm trùng	
1	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)	B20, B22, B23, B24
II	Bướu tân sinh	
2	Ung thư các loại	Từ C00 đến C97; Từ D00 đến D09.
3	U trung mạc màng ngoài tim	C45.2
4	Bướu lành tuyến yên	D35.2
5	Bướu lành tuyến tụy	D35.4
6	Khối u dây VII	D43.3
7	Khối u dây VIII	D43.3
III	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và rối loạn liên quan đến miễn dịch	
8	Bệnh Thalassemia *	D56
9	Bệnh hồng cầu hình liềm *	D57
10	Các thiếu máu tan máu di truyền *	D58
11	Các thiếu máu tan máu mắc phải	D59
12	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (hội chứng Marchiafava)	D59.5
13	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) *	D66
14	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) *	D67
15	Thiếu các yếu tố XI di truyền có biến chứng (Hemophilia C) *	D68.1
16	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền có biến chứng *	D68.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	

62	Thoát vị não, màng não vào tai – xương chũm	Q01
63	Hội chứng Turner	Q69
IX	Bệnh của hệ tuần hoàn	
64	Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng)	I08, I34, I35
65	Bệnh tim do phổi (tâm phế mạn)	I27
66	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; cơ tim hạn chế; cơ tim phì đại; bệnh cơ tim khác.	I42
67	Hội chứng suy nút xoang	I49.5
68	Suy tim độ 3 - 4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
69	Phình động mạch, bóc tách động mạch chủ	I71
70	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng	Q20
71	Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Độ 2 → độ 4)	Q22
X	Bệnh hệ hô hấp	
72	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (giai đoạn 3, giai đoạn 4)	J44
73	Bệnh bụi phổi than giai đoạn mất bù	J60
74	Bệnh bụi phổi amian giai đoạn mất bù	J61
75	Bệnh bụi phổi silic giai đoạn mất bù	J62
76	Bệnh bụi phổi do vô cơ khác giai đoạn mất bù	J63
77	Bệnh phổi mô kẽ giai đoạn mất bù	J84
78	Áp xe phổi và trung thất mạn tính	J85
79	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96.1
80	Sẹo hẹp khí quản	Q32.4
81	Thiếu sản phổi và loạn sản phổi	Q33.6
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
82	Bệnh Crohn	K50
83	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
84	Xơ gan giai đoạn mất bù (giai đoạn cuối)	K74

38	Bệnh Alzheimer *	G30
39	Xơ cứng rải rác	G35
40	Bệnh động kinh	G40
41	Bệnh nhược cơ	G70.0
42	Bại não ở trẻ em *	G80
43	Liệt nửa người	G81
44	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
45	Bệnh rối loạn vận động và rối loạn hành vi	G95.0
46	Thoát vị não	Q01
47	Não úng thủy bẩm sinh *	Q03; Q03.8; Q03.9
48	Hội chứng Down *	Q90
49	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
50	Sẹo và đục giác mạc 2 mắt (mất thị lực)	H17.3
51	Hội chứng Harada	H30.8
52	Viêm màng bồ đào (sau hoặc toàn bộ)	H30.9.1 và H30.9.2
53	Tắc động mạch trung tâm võng mạc	H34.1
54	Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H35.1
55	Bệnh võng mạc đái tháo đường tăng sinh	H35.2
56	Bệnh Glôcôm (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H40
57	Nhân viêm giao cảm	H44.1.2
58	Tắc tĩnh mạch trung tâm võng mạc	Từ H34.8.1 đến H34.8.3
VIII	Bệnh lý tai mũi họng	
59	Papilome thanh quản	B97.7
60	Bệnh Sarcoid tai (Sarcoidosis)	D86
61	Cholesteatoma đình xương đá	H71

XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
110	Hội chứng thận hư có tái phát	N04
111	Suy thận mạn	N18
112	Thận teo nhỏ hai bên *	N27.1
113	Không có thận cả hai bên *	Q60.1
114	Ứ nước thận bẩm sinh	Q62.0
115	Niệu quản đôi có biến chứng	Q62.5
116	Thận không lồ và tăng sản	Q63.3
XV	Một số tình trạng bệnh đặc biệt	
117	Thất bại và thải bỏ ghép thận	T86.1
118	Sau cắt khối tá tụy	x
119	Sau mở thông dạ dày, ruột non (vĩnh viễn) *	x
120	Sau nối mật ruột	x
121	Sau can thiệp mạch vành	x
122	Sau phẫu thuật thay van tim	x
123	Làm hậu môn nhân tạo (vĩnh viễn) *	Z93.3
	Tổng	123

85	Viêm tự mạn	K86.0; K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	
86	Pemphigus thông thường	L10.0
87	Pemphigus sùi	L10.1
88	Pemphigus dạng lá	L10.2
89	Vảy nến mù toàn thân	L40.1
90	Viêm khớp hoại tử vảy nến	L40.5.2
91	Viêm cột sống vảy nến	L40.5.3
92	Bệnh khớp ở thiếu niên do vảy nến	L40.5.4
93	Vảy cá liên kết nhiễm sắc thể X	Q80.1
94	Vảy cá dạng lá	Q80.2
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
95	Bệnh Luput ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	Từ M32.1.0 đến M32.1.5
96	Luput ban đỏ hệ thống biến chứng thận	L93.3
97	Lupus ban đỏ hệ thống biến chứng đa cơ quan	L93.4
98	Viêm cột sống dính khớp thiếu niên	M08.1
99	Thoái hóa khớp háng giai đoạn IV	M16
100	Thoái hóa khớp gối giai đoạn IV	M17
101	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	M34.0
102	Viêm cột sống dính khớp	M45
103	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
104	Gãy xương không liền (khớp giả và đối với xương lớn)	M84.1
105	Gãy xương bệnh lý	M84.4
106	Loạn sản xơ xương	M85.0
107	Cốt tủy viêm (viêm xương - tủy xương)	M86
108	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
109	Các bệnh Viêm đa cơ và viêm da cơ	Từ M33.0 đến M33.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Kính gửi: Trường THPT Mông Dương.

Họ và tên: **Nguyễn Thị A (họ tên học sinh)**

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em:.....

Hiện đang học tại lớp: **10A1**

Trường: **THPT Mông Dương**

Thuộc đối tượng: **Là học sinh có bố bị tai nạn lao động**

Căn cứ vào **Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021** tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

Cám Phá, ngày 11 tháng 09 năm 2022
Người làm đơn

Nguyễn Thị A

Lưu ý:

Thuộc đối tượng: Ghi theo đúng đối tượng là bố hay mẹ bị tai nạn lao động hay mắc bệnh nghề nghiệp

Là học sinh có bố hay mẹ hay là ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

Học sinh Khuyết tật dùng mẫu ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN,GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Kính gửi: Trường THPT Mông Dương

Họ và tên:.....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em:.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Trường:.....

Thuộc đối tượng:

Căn cứ vào, tôi làm đơn này đề nghị được
xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...
Người làm đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Kính gửi: Trường THPT Mông Dương

Họ và tên:.....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em:.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Trường:.....

Thuộc đối tượng:

Căn cứ vào; tôi làm đơn này đề nghị được
xem xét để được miễn giảm học phí và cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy
định hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...
Người làm đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỒ TRỢ BÁN TRÚ

Kính gửi: Trường THPT Cửa Ông

Họ và tên học sinh: **Nguyễn Thị A**

Sinh ngày **05** tháng **05** năm **2008**

Hiện đang học tại lớp: **10A1 Trường THPT Cửa Ông**

Dân tộc: **Kinh**

Thường trú tại thôn/bản **Thôn 5 xã Cẩm Hải** thuộc vùng:

.....**Huyện Cẩm Phả Tỉnh Quảng Ninh**

Thuộc đối tượng: **Học sinh trung học phổ thông bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh.**

Vì lý do nhà ở xa trường: **15** km nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Vì vậy, tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, đề được hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh.

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 09 năm 2022

Người làm đơn

Nguyễn Thị A

Lưu ý: Học sinh ghi cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh theo thực tế của gia đình để ghi trên dòng đối tượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN ĐỊA ĐIỂM TRỌ

Kính gửi:

-;

-,

Tên tôi là:.....

Số căn cước công dân:.....

Hiện đang học lớp: Trường

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

Tại.....

Họ và tên bố:.....

Họ và tên mẹ:.....

Hộ khẩu thường trú tại:.....

Do nhà tôi ở xa trường cáchkm, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày nên tôi phải ở trọ lại tại nhà ông (bà):.....

có địa chỉ tại: tổ:.....,khu.....,phường....., thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh để đi học.

Vậy tôi làm đơn này đề nghị ông (bà).....là chủ nhà trọ và..... xác nhận cho tôi tạm trú tại địa điểm như trên.

Dự kiến tôi ở từ ngày.....tháng.....nămđến ngày.....tháng.....năm .

Tôi xin trân trọng cảm ơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

CHỦ NHÀ TRỌ

NGƯỜI VIẾT ĐƠN